TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CP** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 326/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 9 - 2021.
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Bờ

2. Bà Phan Thị Phượng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Nguyên Huân- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện CP; Ông Võ Văn Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP.

Ngày 27 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn", về việc "Tranh cháp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 218/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982. Địa chỉ cư trú: Ấp Bình Thắng, xã Bình Long, huyện CP, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn T L, sinh năm 1983. Địa chỉ cư trú: Ấp Bình Thắng, xã Bình Long, huyện CP, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18/3/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H *trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà và ông L do mai mối và tự tìm hiểu nhau và được hai gia đình tổ chức lễ cưới năm 1999, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông L có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Đến tháng 4/2020 sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Bà và ông L có hai con chung tên Nguyễn Văn T, sinh ngày 08/1/2006, Nguyễn Văn T, sinh ngày 21/5/2000 (cháu T đã trưởng T và có công việc ổn định). Hiện nay cháu T đang sống cùng bà, sau khi ly hôn bà yêu cầu tiếp tục nuôi cháu T, không yêu cầu ông L cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự về việc ly hôn, bị đơn cư trú tại huyện CP, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CP theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với bị đơn là ông L, Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án, thông báo công khai chứng cứ, thông báo hòa giải và triệu tập lần 2 mà ông không có ý kiến về yêu cầu của bà H và cũng không tham gia các phiên họp, phiên tòa do Tòa án triệu tập nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử thấy rằng bà H và ông L chung sống với nhau từ năm 1999, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn nên theo quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 về Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình,

"*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ…*"

Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận bà H và ông L là vợ chồng.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà H và ông L có hai con chung tên Nguyễn Văn T, sinh ngày 08/1/2006, Nguyễn Văn T, sinh ngày 21/5/2000, hiện con chung Nguyễn Văn T đang sống với bà H.

- Con chung Nguyễn Văn T đã T niên và có khả năng lao động được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Con chung Nguyễn Văn T đang sống với bà H, nguyện vọng của cháu T muốn được sống với mẹ. Do đó, để tạo điều kiện cho cháu Nguyễn Văn T ổn định về tâm lý, chỗ ở và sự phát triển về mọi mặt nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung Nguyễn Văn T cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81

của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông L không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà H không yêu cầu cấp dưỡng.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 5 Điều 3; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị H với ông Nguyễn T L.

2. Về quan hệ con chung:

- Giao con chung chưa T niên Nguyễn Văn T, sinh năm 08/1/2006 cho bà H trực tiếp nuôi, hiện con chung T đang sống cùng bà H. Ông L không phải cấp dưỡng nuôi con chung chưa T niên.

(Việc trực tiếp nuôi con chưa đủ 18 tuổi và việc cấp dưỡng nuôi con không cố định, có thể thay đổi theo quy định của pháp luật.)

Bà H cùng các T viên gia đình không được cản trở ông L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì L ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền thăm nom con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2019/0008798 ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP nên không phải nộp thêm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà H và ông L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh AN GIANG;
- VKSND huyện CP;
- CCTHADS huyện CP;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hoàng Vũ